

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung chương trình đào tạo Giáo dục Chính trị, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm; Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 624/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.




QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Giáo dục Chính trị, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Khung chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Khung chương trình đào tạo Giáo dục Chính trị, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 59 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Chant*

Nơi nhận: *MC*

- ĐHTN (để b/s);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (02).

HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC K59

Tên chương trình: Giáo dục Chính trị

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất

Mã ngành: 7140205

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2265/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
I	Kiến thức giáo dục đại cương										
Các học phần bắt buộc			27								
1.	59SPH141	Triết học Mác – Lênin	4	42	12	10	14				1
2.	59SPE131	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	32	10	6	10			59SPH141	2
3.	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE131	3
4.	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SPH141	4
5.	59HPV131	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	32	8	8	10			59HCM121	5
6.	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
7.	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			59ENG131	2
8.	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			59ENG132	3
9.	59GIF131	Tin học đại cương	3	12	6	40	4				4
10.	59PHE111	Giáo dục thể chất 1	2	4		36					2
11.	59PHE112	Giáo dục thể chất 2	2	4		36					1
12.	59PHE113	Giáo dục thể chất 3	2	4		36					3
13.	59MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							2
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		56								
2.1. Khối kiến thức chung của khối ngành			24								
Các học phần bắt buộc			21								
14.	59LOG231	Lôgic học	3	32	10	6	10				2
15.	59LSE231	Giáo dục kỹ năng sống	3	32	10	10	6				1
16.	59CUL231	Văn hóa học	3	32	10	6	10				4
17.	59MOH231	Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh	3	32	8	8	10				1

Handwritten signatures and initials.

18.	59SPO231	Chính trị học	3	32	8	8	10				2
19.	59FEC231	Kinh tế học đại cương	3	32	10	6	10			59SPE131	3
20.	59AED231	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	3	32	10	6	10				6
Các học phần tự chọn			3								
21.	59INR231	Quan hệ quốc tế	3	32	8	8	10				2
22.	59MCM231	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	3	32	10	6	10				2
23.	59HPV231	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	32	10	6	10				2
24.	59HPT231	Lịch sử các học thuyết chính trị	3	32	8	8	10				2
25.	59HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	32	10	6	10				2
26.	59HST231	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	3	32	8	8	10				2
27.	59EER231	Lý luận dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam	3	32	8	8	10				2
28.	59REL231	Tôn giáo học	3	32	10	6	10				2
29.	59SCI231	Xã hội học	3	32	8	8	10				2
2.2. Kiến thức chung của nhóm ngành			32								
Các học phần bắt buộc			29								
30.	59SLA341	Pháp luật học	4	42	12	10	14				3
31.	59CPR331	Hiến pháp và định chế chính trị	3	32	10	6	10				5
32.	59DEE331	Kinh tế phát triển	3	32	10	6	10				5
33.	59ECM331	Quản lý kinh tế	3	32	10	6	10				7
34.	59TLC331	Lý luận và pháp luật về quyền công dân	3	32	10	6	10				7
35.	59EDE331	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	3	32	8	8	10				2
36.	59MOP331	Chuyên đề CNXH và những vấn đề của thời đại ngày nay	3	32	8	8	10				6
37.	59PBM331	Lịch sử triết học	3	32	10	6	10			59SPH141	5
38.	59SVP341	Chuyên đề Lịch sử Đảng và đạo đức Hồ Chí Minh	4	42	12	10	14				6
Các học phần tự chọn			3								
39.	59CPB331	Xây dựng Đảng	3	32	8	8	10				4
40.	59RPE331	Thực tế chuyên ngành Giáo dục Chính trị	3					45			4
41.	59VSL331	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	32	10	6	10				4

ng3 laut

42.	59ACS331	Công tác Đảng và Đoàn thể trong trường phổ thông	3	32	8	8	10				4
43.	59PCW331	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Triết học	3	32	10	6	10				4
44.	59PEW331	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Kinh tế chính trị	3	32	10	6	10				4
45.	59SSW331	Giới thiệu tác phẩm kinh điển CNXH Khoa học	3	32	8	8	10				4
46.	59HMW331	Tác phẩm Hồ Chí Minh	3	32	8	8	10				4
III Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			41								
Các học phần bắt buộc			38								
47.	59EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
48.	59PEP431	Giáo dục học	3	31	8	12	8			59EPS431	3
49.	59TMC431	Lý luận về phương pháp dạy học Giáo dục công dân, Giáo dục Chính trị	3	32	8	8	10				3
50.	59DTE431	Phát triển chương trình Giáo dục công dân	3	32	8	10	8				5
51.	59MCS441	Phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở trường THCS	4	36	12	24	12			59TMC431	4
52.	59MEH441	Phương pháp dạy học môn Giáo dục Kinh tế và pháp luật	4	36	10	16	10	12		59MCS441	6
53.	59CTE431	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Giáo dục công dân, Giáo dục Chính trị	3	32	8	10	8			59MCS441	6
54.	59PEH431	Thực hành sư phạm môn Giáo dục công dân ở trường THCS	3		15	60	15			59MCS441	5
55.	59PEH441	Thực hành sư phạm môn GD Kinh tế và Pháp luật	4		20	80	20			59MEH441	7
56.	59COS 431	Giao tiếp sư phạm	3	27	6	24	6			59EPS431 59PEP431	4
57.	59TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							7
58.	59TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông							8
Các học phần tự chọn			3								

Leant ng

59.	59MTR431	Phương pháp luận NCKH ngành Giáo dục Chính trị	3	32	8	8	10				7
60.	59IAE431	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	6	10				7
61.	59PSC431	Xử lý tình huống sư phạm Giáo dục công dân	3	32	8	10	8				7
62.	59DIC431	Thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp Giáo dục công dân	3	32	8	10	8				7
63.	59FAE431	Giáo dục gia đình	3	32	8	8	10				7
64.	59SRH431	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	3	32	8	8	10				7
65.	59EED431	Giáo dục môi trường	3	32	10	6	10				7
IV	Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp		6								
66.	59POL961	Khoá luận tốt nghiệp	6								8
Các học phần thay thế khóa luận			6								
67.	59OWE931	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Giáo dục công dân	3	32	8	10	8				8
68.	59MTM931	Phương pháp dạy học các môn khoa học Mác – Lênin	3	32	8	10	8			59TMC431	8
69.	59VPD931	Văn kiện Đảng	3	32	8	8	10				8
70.	59ICM931	Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	3	32	8	8	10				8
71.	59MWP931	Triết học phương Tây hiện đại	3	32	10	6	10			59SPH141	8
Tổng số			130								

Ghi chú: Tổng số **130 tín chỉ** (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Chánh *Nguyễn*